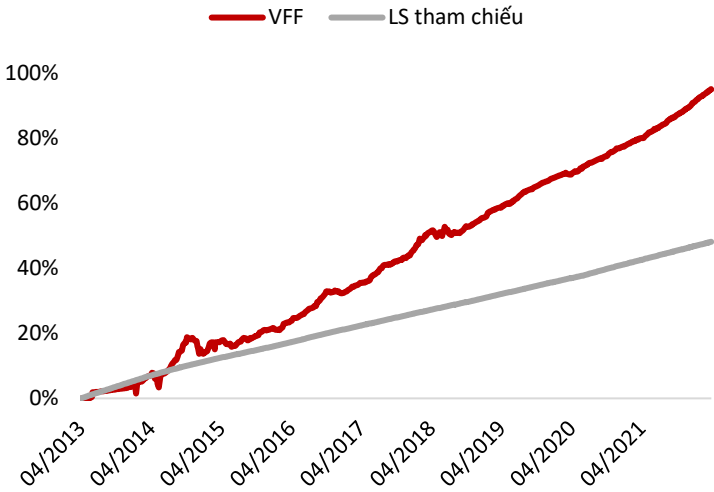


VFF Chiến lược đầu tư

Mang lại lợi nhuận hấp dẫn và ổn định từ vốn đầu tư gia tăng giá trị, trái tức và các công cụ gia tăng giá trị khác.

Tối thiểu 80% tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ phân bổ vào trái phiếu chính phủ, trái phiếu được chính phủ bảo lãnh, trái phiếu địa phương, giấy tờ có giá phát hành bởi các tổ chức tín dụng hàng đầu, và công cụ tiền gửi tiết kiệm ngắn hạn.

Tăng trưởng NAV từ ngày thành lập



Số liệu thể hiện là kết quả đầu tư trong quá khứ, không đại diện cho kết quả đầu tư trong tương lai. Sẽ có biến động đối với vốn gốc và lợi nhuận đầu tư do đó NĐT có thể lời hoặc lỗ khi thực hiện bán chứng chỉ quỹ. Kết quả đầu tư hiện tại có thể cao hơn hoặc thấp hơn so với số liệu được trích dẫn tại báo cáo này.

Hiệu suất đầu tư của quỹ VFF

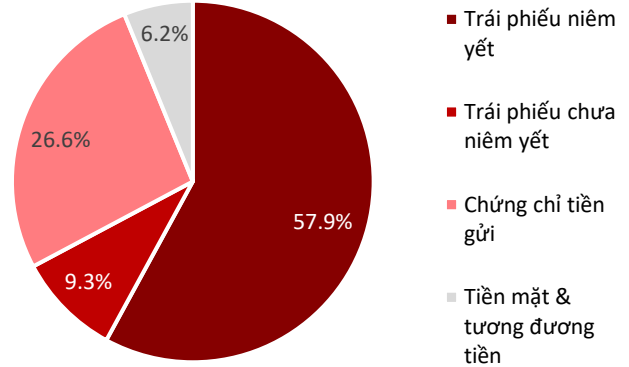
	VFF	CSTC
Tổng tài sản (tỷ VNĐ)	633.6	
Giá trị tài sản ròng/CCQ (VNĐ)	19,507.0	
Lợi nhuận tháng 03/2022 (%)	0.7	0.5
Lợi nhuận từ đầu năm 2022 (%)	2.1	1.4
Lợi nhuận trung bình 3 năm (%)	7.1	5.1
Lợi nhuận trung bình hàng năm từ khi thành lập(%)	7.7	4.5
Lợi nhuận từ ngày thành lập (%)	95.1	48.1

* CSTC: Chỉ số tham chiếu
(Giá trị tài sản ròng của quỹ đã trừ đi các chi phí vận hành và phí quản lý)

Bộ phận Quan hệ Nhà đầu tư: irwm@vinacapital.com
Tel: +84 28 38 27 85 35

Phân bổ tài sản

% Giá trị tài sản ròng



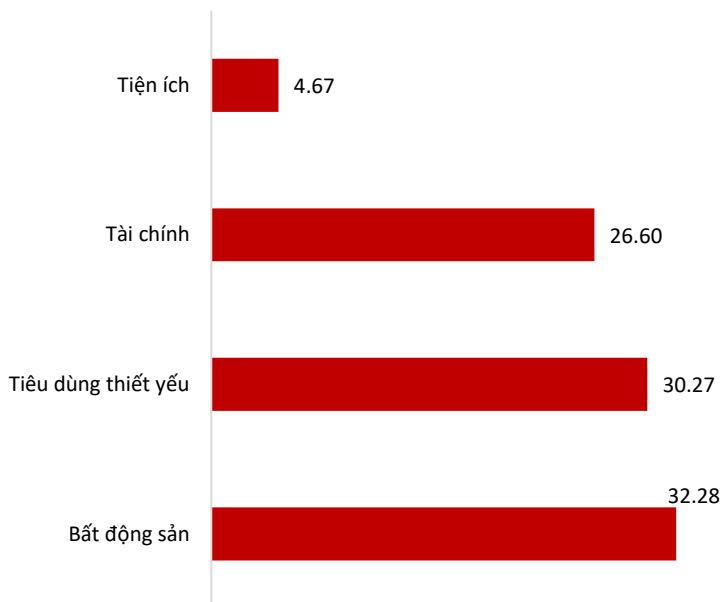
Thông tin quỹ

Ngày thành lập	1/4/2013
Phí quản lý	0,95%/năm
Phí phát hành	0.0%
Phí mua lại	2.0% < 12 tháng 0.5% >= 12 tháng 0.0% >= 24 tháng
Mức đầu tư tối thiểu	2.000.000 VNĐ / ~90 USD
Ngân hàng Giám sát và Lưu ký	Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam
Công ty kiểm toán	PwC Việt Nam
Tần suất giao dịch	Thứ Ba đến thứ Năm hàng tuần
Chỉ số tham chiếu	Bình quân lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng thanh toán lãi cuối kỳ của 4 ngân hàng cổ phần thương mại nhà nước gồm Vietcombank, BIDV, VietinBank và Agribank.

Chỉ số danh mục đầu tư

Thời gian đáo hạn bình quân	1.15
Lợi suất khi đáo hạn (%)	8.26

Phân bổ theo ngành



Cập nhật thị trường và quỹ VFF

Lãi suất liên ngân hàng tháng 3 tuy đã có sự giảm so với tháng 2 nhưng vẫn đang neo ở mức cao do tăng trưởng tín dụng cao và thiếu vắng hoạt động mua ngoại hối từ NHNN. Thị trường OMO tiếp tục sôi động khi có khoảng 6.8 nghìn tỷ đồng được bơm ra hệ thống để hỗ trợ thanh khoản. Tăng trưởng tín dụng tháng 3 tăng mạnh, đạt 5,04% so với đầu năm, so với mức tăng chỉ 1,26% trong tháng 3 năm 2021. Do đó, lãi suất liên ngân hàng đóng cửa tại 2,02% một năm với kỳ hạn qua đêm (giảm 51,1 điểm cơ bản so với tháng trước nhưng vẫn cao hơn cùng kỳ 170,6 điểm cơ bản); và đóng cửa tại 2,21% một năm (giảm 37,8 điểm cơ bản so với tháng trước nhưng vẫn cao hơn cùng kỳ 178,3 điểm cơ bản) với kỳ hạn 1 tuần.

Lợi suất TPCP trên thị trường thứ cấp tiếp tục tăng đều các kỳ hạn, đi theo diễn biến lãi suất trên thị trường quốc tế trước những biến động địa chính trị gần đây và quan điểm tăng lãi suất cứng rắn từ Fed. Cụ thể, lợi suất cho trái phiếu kì hạn 1-5 năm tăng từ 22-26 điểm cơ bản, và lợi suất cho kì hạn 10, 15 và 20 năm tăng từ 1-14 điểm cơ bản. Đường cong lợi suất dịch chuyển dần cao hơn tháng trước, đồng thời cũng trở nên phẳng với lợi suất các kỳ hạn ngắn tăng nhanh hơn. Trên thị trường sơ cấp, KBNN trong tháng phát hành 8,8 nghìn tỷ đồng TPCP, giảm 6,6% so với tháng và giảm 27,7% so với cùng kỳ; và cũng là tháng phát hành thấp nhất kể từ tháng 2 năm 2021. Trong đó, 9 trên 18 đợt đấu thầu không thành công vì bên mua quan ngại về đà tăng lãi suất trên thị trường và do đó kỳ vọng mức lãi suất cao hơn so với mức chào. Trong khi đó, Kho bạc nhà nước cũng chưa vội tăng huy động bởi tốc độ giải ngân đầu tư công vẫn còn chậm. Giải ngân đầu tư công trong quý 1 chỉ đạt 61,5 nghìn tỷ đồng, tăng 1,3% so với cùng kỳ năm ngoái và mới đạt 11,9% kế hoạch năm. Do đó, lãi suất trúng thầu chỉ tăng khoảng 5-7 điểm cơ bản so với tháng trước.

Trên thị trường trái phiếu doanh nghiệp, trong tháng 3 có 54 đợt phát hành TPDN riêng lẻ và 2 đợt phát hành trái phiếu ra công chúng với tổng giá trị phát hành là 5,86 nghìn tỷ đồng. Nhóm ngành bất động sản và ngân hàng xếp vị trí thứ nhất và thứ hai về giá trị phát hành; chiếm 39% và 34%.

Danh mục đầu tư lớn

Tổ chức phát hành	Tỉ trọng (%)	Lợi suất (%)	Chu kỳ đáo hạn (năm)
Kinh Bac City	16.3	10.9	1.1
VIET CREDIT	13.5	8.4	1.1
Masan Group	12.4	5.6	0.8
HOME CREDIT	11.5	6.5	1.2
Thanh Thanh Cong	10.4	9.7	1.6
Phat Dat RE	8.8	10.6	1.1
MML	7.5	9.5	3.5
HaDo Joint Stock	7.2	9.7	0.7
Gia Lai Electricity	4.7	9.5	2.2
SHB FINANCE	1.7	7.5	0.3

Lợi nhuận hằng tháng

	T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	LN từ đầu năm
2020	0.4%	0.5%	-0.3%	0.5%	0.9%	0.6%	0.4%	0.5%	0.4%	0.7%	0.6%	0.3%	5.7%
2021	0.6%	0.5%	0.4%	0.6%	0.6%	0.6%	0.6%	0.9%	0.5%	0.6%	0.7%	0.9%	7.7%
2022	0.8%	0.6%	0.7%										2.1%

Thông tin quan trọng

Những thông tin trong đây do Công ty cổ phần quản lý Quỹ VinaCapital ("Công ty") soạn thảo và có thể được cập nhật, hoàn chỉnh, sửa đổi, điều chỉnh và xác nhận thêm mà không cần phải thông báo.

Thông tin không cấu thành hoặc hình thành nên một phần của bất kỳ chào bán nào hoặc ga găm mua hoặc đăng ký mua bất kỳ cổ phiếu nào cũng như không tạo thành cơ sở hoặc liên quan đến hoặc hành động như là sự thuyết phục tham gia vào bất kỳ hợp đồng hoặc cam kết dưới bất kỳ hình thức nào. Đối với những thông tin dự báo dựa trên việc ước lượng hoặc ý kiến của Công ty tại thời điểm thông tin được đưa ra, Công ty sẽ không có nghĩa vụ xác nhận hoặc cập nhật những thông tin trong tương lai nếu sự ước lượng hoặc ý kiến về tình huống hoặc quản lý thay đổi.